

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2173	Phố Âu Cơ	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Ngã tư Tổ dân phố Đồng Lại	22.000	10.200	4.800	3.800	7.700	3.570	1.680	1.330	5.500	2.550	1.200	950
2174	Phố Vũ Huy Đình	Ban quản lý Công ty CPĐT thảo được Thành Đông	Phố Trường Sơn	23.000	10.200	4.800	3.800	8.050	3.570	1.680	1.330	5.750	2.550	1.200	950
2175	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $\geq 21\text{m}$		23.000				8.050				5.750			
2176	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $15,5\text{m} \leq \text{Bn} < 21\text{m}$		22.000				7.700				5.500			
2177	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $9\text{m} \leq \text{Bn} < 15,5\text{m}$		18.000				6.300				4.500			
2178	Khu Đô Thị Mới phía Nam, TP Hải Dương	Đường có mặt cắt đường $5\text{m} \leq \text{Bn} < 9\text{m}$		15.000				5.250				3.750			
2179	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết nhà văn hoá TDP Đồng Lại	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2180	Đường trục chính TDP Đồng Lại (đoạn 2)	Thửa 237, tờ BĐ 115	Hết thửa 130, tờ BĐ 114	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2181	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 1)	Phố Âu cơ	Hết thửa 61, tờ BĐ 116	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2182	Đường trục chính TDP Qua Bộ (đoạn 2)	Thửa 43, tờ BĐ 117	Hết thửa 389, tờ BĐ 116	12.000	6.000	4.200	3.000	4.200	2.100	1.470	1.050	3.000	1.500	1.050	850
2183	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 1)	Phố Âu Cơ (thửa 332, tờ BĐ 120)	Hết thửa 17, tờ BĐ 120	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2184	Đường trục chính TDP Thanh Xá (đoạn 2)	Phố Âu Cơ (thửa 425, tờ BĐ 120)	Đường Trường Sơn	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
2185	Đường trục chính TDP Tăng thượng, TDP Phú Triều	Phố Tăng Thượng (thửa 63, tờ BĐ 131)	Phố Tam Thanh (thửa 121, tờ BĐ 128)	14.000	7.000	4.900	3.500	4.900	2.450	1.715	1.225	3.500	1.750	1.225	875
32	PHƯỜNG TỨ MINH														
2186	Hoàng Quốc Việt	Đường Trường Chinh	Giáp phường Thanh Bình	44.800	25.000	12.000	9.600	15.680	8.750	4.200	3.360	11.200	6.250	3.000	2.400
2187	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Quảng trường	cầu Lộ Cương	35.000	22.500	11.000	8.800	12.250	7.875	3.850	3.080	8.750	5.625	2.750	2.200
2188	Nguyễn Văn Linh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Tứ Minh	30.000	15.000	7.000	5.600	10.500	5.250	2.450	1.960	7.500	3.750	1.750	1.400
2189	Vũ Công Đán	UBND phường Tứ Minh	TDP Kim Xá (Cắm Đoài)	50.000	24.000	13.000	10.400	17.500	8.400	4.550	3.640	12.500	6.000	3.250	2.600
2190	Vũ Công Đán	TDP Kim Xá (Cắm Đoài)	Đường 394	40.000	16.600	12.800	10.240	14.000	5.810	4.480	3.584	10.000	4.150	3.200	2.560

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2191	Đỗ Xá	Đường Trường Chinh	Đường Phạm văn Đồng	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2192	Trường Chinh	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	UBND phường Tứ Minh	50.000	24.000	13.000	10.400	17.500	8.400	4.550	3.640	12.500	6.000	3.250	2.600
2193	Trường Chinh	Giáp phường Lê Thanh Nghị	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	57.000	25.000	13.000	10.400	19.950	8.750	4.550	3.640	14.250	6.250	3.250	2.600
2194	Tứ Minh	Đường An Định	Đường Trường Chinh	30.000	15.000	7.500	3.600	10.500	5.250	2.625	1.260	7.500	3.750	1.875	900
2195	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				10.500				7.500			
2196	Khu dân cư mới phía Tây Tứ Minh Bn = 20,5m	Đầu đường	Cuối đường	40.000				14.000				10.000			
2197	Khúc Thừa Mỹ (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Giáp Khu dân cư Đồng Tranh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2198	An Định	Đại lộ Nguyễn Lương Bằng	KCN Đại An	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2199	Đường gom QL5	KCN Đại An	Đường 394	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2200	Phạm Văn Đồng	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đường Tứ Minh	30.000	15.000	7.500	4.800	10.500	5.250	2.625	1.680	7.500	3.750	1.875	1.200
2201	Tân Trào	Đường An Định	Đường Trường Chinh	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
2202	Đỗ Công Đàm (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Khúc Thừa Mỹ	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2203	Lê Hiến Phủ (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Vũ Thiệu	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2204	Nguyễn Kính Tuân (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Bùi Công Chiêu	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2205	Khu dân cư mới Lộ Cương	Đầu đường	Cuối đường	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2206	Lê Quát (KĐT Plaza)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2207	Trần Xuân Soạn (KĐT Plaza)	Phố Lê Quát	Đường Tứ Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2208	Sao Khuê (KĐT Plaza)	Đường Phạm Văn Đồng	Khu Tân Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2209	Xuân Thủy (KĐT Plaza)	Phố Lê Quát	Đường Tứ Minh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2210	Hoàng Hữu Huân (KĐT Plaza)	Đường Tân Trào	Phố Lê Quát	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2211	Vũ Thiệu (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đình Lộ Cương	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2212	Bùi Công Chiêu (Khu Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Vũ Thiệu	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2213	Trương Hanh (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Sông Kim Sơn	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2214	Khúc Thừa Hạo (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2215	Nguyễn Thừa Vinh (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2216	Nguyễn Văn Siêu (Khu Trường Thịnh)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Trương Hanh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2217	Nguyễn Bình Di (Khu Trường Thịnh)	Đường Trường Chinh	Giáp Khu dân cư Đồng Tranh	24.000	12.000	6.000	4.800	8.400	4.200	2.100	1.680	6.000	3.000	1.500	1.200
2218	Đại An	Đường An Định	Sông Bắc Hưng Hải	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.575	1.260	4.500	2.250	1.125	900
2219	Phố Thượng Đạt (đường trục Khu dân cư Thượng Đạt)	Đường Vũ Công Đán	Đường An Định	33.600	15.800	12.640	10.110	11.760	5.530	4.424	3.539	8.400	3.950	3.160	2.528
2220	Lê Nghĩa	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trường Chinh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2221	Lê Văn Hưu	Đường Tứ Minh	Đại lộ 30/10	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2222	Ngô Sỹ Liên	Đường Tứ Minh	Đại lộ 30/10	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2223	Trần Huy Liệu	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Trường Chinh	21.000	10.000	5.000	4.000	7.350	3.500	1.750	1.400	5.250	2.500	1.250	1.000
2224	Đường nhánh còn lại trong Khu đô thị phía Tây (có mặt cắt đường Bn≤13,5m)	Đầu đường	Cuối đường	17.500				6.125				4.375			
2225	Đường trục KDC Đồng Tranh	Đầu đường	Cuối đường	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2226	Nguyễn Thái (đường trong KĐT Thiên Phú)	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Phố Bùi Công Chiêu	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2227	Lê Gia Đình (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Lý Tử Cầu	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2228	Thượng Hồng (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Nguyễn Tuyển	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2229	Trường Tân (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Phố Vinh Dự	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.125	900
2230	Đỗ Bá Linh	Phố Thượng Đạt	KCN Đại An mở rộng	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2231	Lý Đạo Thành (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	Phố Nguyễn Sỹ Cốc	Phố Đặng Tĩnh	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2232	Đặng Tĩnh (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	Phố Phạm Duy Ưông	Đường Quy hoạch	16.900	13.800	6.000	4.800	5.915	4.830	2.100	1.680	4.225	3.450	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2233	Lê Quang Bí (Khu Tinh đội Cẩm Khê)	Phố Nguyễn Cừ	Phố Phạm Duy Ưởng	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2234	Lộ Cương	Đường Trường Chinh	Đại lộ 30/10	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2235	Lý Tử Cầu	Phố Phạm Luận	Đường Tứ Minh	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2236	Nguyễn Cừ	Đường An Định	Phố Lý Tử Cầu (TM 18)	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2237	Nguyễn Sỹ Cốc	Phố Phạm Luận	Đường Tứ Minh	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2238	Nguyễn Tuyển	Đường quy hoạch KCN Đại An	Phố Nguyễn Cừ	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2239	Nguyễn Ư Dĩ	Đường Trường Chinh	Phố Vũ Mạnh Hùng	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2240	Phạm Duy Ưởng	Đường Lê Quang Bí	Đường Phạm Quý Thích	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2241	Phạm Luận	Đường Thạch lam	giáp KDC Tinh Đội	17.500	14.500	11.910	9.530	6.125	5.075	4.169	3.336	4.375	3.625	2.978	2.383
2242	Phạm Quý Thích	Phố Phạm Duy Ưởng	Đường Vũ Công Đán	17.500	14.500	11.910	9.530	6.125	5.075	4.169	3.336	4.375	3.625	2.978	2.383
2243	Thạch Lam	Phố Phạm Luận	Đường Lê Quang Bí	15.000	8.500	4.200	3.360	5.250	2.975	1.470	1.176	3.750	2.125	1.050	860
2244	Tứ Thông	Phố Vũ Dự	Đường quy hoạch KCN Đại An	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2245	Vũ Mạnh Hùng	Đường Trường Chinh	Đường Lộ Cương	17.500	8.500	4.200	3.400	6.125	2.975	1.470	1.190	4.375	2.125	1.050	860
2246	Tiền Lệ	Chợ Lộ Cương	Nhà văn hóa khu Lộ Cương A	15.000	7.500	3.600	2.800	5.250	2.625	1.260	980	3.750	1.875	900	850
2247	Đảm Tuy (KDC Đại An 1)	Phố Nguyễn Dịch Huân	Phố Vũ Bằng	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2248	Phạm Trí Khiêm (KDC Đại An 1)	Phố Nguyễn Dịch Huân	Phố Lê Gia Đình	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2249	Nguyễn Dịch Huân (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Dự án KDC ven QL5	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2250	Vĩnh Dự (KDC Đại An 1)	Phố Thượng Đạt	Số 1 phố Nguyễn Tuyển	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2251	Dương Quang	Phố Vũ Công Đán	Nhà ông Phạm Ngọc Quý	21.580	14.920	7.090	5.670	7.553	5.222	2.482	1.985	5.395	3.730	1.773	1.418
2252	Đỗ Thiên Thư	Phố Tứ Thông	Đường quy hoạch KDC mới Nam Tứ Thông	15.400	8.470	5.080	4.060	5.390	2.965	1.778	1.421	3.850	2.118	1.270	1.015
2253	Nhật Tân	Đường An Định	Phố Đỗ Bá Linh	13.000	7.000	3.500	2.800	4.550	2.450	1.225	980	3.250	1.750	900	850
2254	Trần Đăng Nguyên	Phố Vũ Dự	Chùa Tứ Thông	13.000	7.000	3.500	2.800	4.550	2.450	1.225	980	3.250	1.750	900	850
2255	Trần Văn Cận	Phố Tứ Thông	Nhà ông Nguyễn Văn Đạt	17.500	9.540	5.730	4.580	6.125	3.339	2.006	1.603	4.375	2.385	1.433	1.145

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2256	Vũ Bằng	Phố Thượng Đạt	Đường quy hoạch vùng chiều Thượng Đạt	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2257	Vũ Đình Liên	Phố Thượng Đạt	Đường quy hoạch vùng chiều Thượng Đạt	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2258	Vũ Dữ	Phố Đỗ Bá Linh	Sông Kim Sơn	24.000	14.630	8.770	7.020	8.400	5.121	3.070	2.457	6.000	3.658	2.193	1.755
2259	Vũ Duy Chí	Phố Thượng Đạt	Phố Vũ Bằng	17.500	10.400	9.360	7.490	6.125	3.640	3.276	2.622	4.375	2.600	2.340	1.873
2260	Xuân Thị	Phố Vũ Công Đán	Nhà ông Lưu Văn Căn	21.500	11.820	7.090	5.670	7.525	4.137	2.482	1.985	5.375	2.955	1.773	1.418
2261	Đường còn lại trong Khu dân cư Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15.000	8.000	4.000	3.200	5.250	2.800	1.400	1.120	3.750	2.000	1.000	860
2262	Đường còn lại trong khu dân cư Tỉnh đội thuộc Khu Cẩm Khê	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
2263	Các đường phố còn lại khác	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	3.500	2.800	3.500	2.100	1.225	980	2.500	1.500	900	850
2264	Đường Tuệ Tĩnh/Đường 394	Bưu điện Cẩm Giàng	Hết TDP ngo	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2265	Quốc lộ 5	Ban chỉ huy quân sự huyện (cũ)	Công ty TNHH Hải Nam	30.000	15.000	7.500	6.000	10.500	5.250	2.625	2.100	7.500	3.750	1.875	1.500
2266	Đường trong dự án Khu cơ quan và dân cư phía Đông Cầu vượt (Công ty Minh Thanh)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.000	7.000	5.600	6.300	3.500	2.450	1.960	4.500	2.500	1.750	1.400
2267	Phố Nguyễn Danh Nho	Quốc lộ 5	Tuệ Tĩnh	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2268	Phố Vũ Hữu	Tuệ tỉnh (Đường 394)	Nguyễn Danh Nho	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2269	Phố Mạc Đình Chi	Quốc lộ 5	Công ty Trường Thành	15.000	10.000	5.000	4.000	5.250	3.500	1.750	1.400	3.750	2.500	1.250	1.000
2270	Phố Phạm Sư Mạnh	Vũ Hữu	Nguyễn Danh Nho	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2271	Đoạn đường từ giáp đường 394 đến giáp khu đất Điện lực Cẩm Giàng	Đầu tuyến	Cuối tuyến	16.000	10.000	5.000	4.000	5.600	3.500	1.750	1.400	4.000	2.500	1.250	1.000
2272	Trục đường liên tổ dân phố qua TDP Năm, TDP Địa	QL5	Giếng TDP Địa	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2273	Trục đường chính trong TDP Ngõ	Đường cầu vượt QL5	Hết Ngã ba Nhà văn hóa TDP Ngõ	12.000	8.000	4.000	3.200	4.200	2.800	1.400	1.120	3.000	2.000	1.000	860
2274	Đường 33m (thuộc TDP Kim Xá)	Vũ Công Đán	Đường 394	35.000	22.500	11.000	8.800	12.250	7.875	3.850	3.080	8.750	5.625	2.750	2.200
2275	Trục đường chính TDP Kim Xá	Đường nội bộ KCN Đại An	Nhà văn hóa TDP Kim Xá	13.460	8.070	4.680	3.740	4.711	2.825	1.638	1.309	3.365	2.018	1.170	935
2276	Trục đường chính TDP Ha Xá	Nhà Văn hóa TDP Ha Xá	Đê sông Kim Sơn	9.320	6.210	3.510	2.810	3.262	2.174	1.229	984	2.330	1.553	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2277	Trục đường chính TDP Quảng Cư	Đường nội bộ KCN Đại An	Nhà văn hóa TDP Ha Xá	16.000	6.210	3.600	2.880	5.600	2.174	1.260	1.008	4.000	1.553	900	850
2278	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2279	Điểm dân cư mới số 08 và số 08 mở rộng TDP Ha Xá: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
2280	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt cắt Bn≤9,5m	Đầu đường	Cuối đường	18.000				6.300				4.500			
2281	Điểm dân cư mới số 02, số 03 và số 03 mở rộng thôn Quảng Cư: Đường có mặt cắt 9,5m<Bn≤13,5m	Đầu đường	Cuối đường	16.000				5.600				4.000			
33	PHƯỜNG ÁI QUỐC														
2282	Đường 390 (đường nút giao lập thể)	Km 16 + 100	Km 20	22.500	13.500	8.100	5.900	7.875	4.725	2.835	2.065	5.625	3.375	2.025	1.475
2283	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruồi (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt = 17,5m	Đầu đường	Cuối đường	22.000				7.700				5.500			
2284	Khu dân cư mới Đồng Ruyênh; Khu dân cư mới Đồng Ruồi (Chưa đặt tên đường): Đường có mặt cắt 7,5m ≤ Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.000				3.850				2.750			
2285	Quốc lộ 5A	Giáp phường Nam Đồng	Cầu Lai (giáp xã Lai Khê)	17.000	8.100	4.100	3.200	5.950	2.835	1.435	1.120	4.250	2.025	1.025	860
2286	Quốc lộ 37	Ngã ba Tiền Trung (Giáp đường 5)	Cầu Hào Thôn (Giáp xã Nam Sách)	27.000	13.500	6.800	4.800	9.450	4.725	2.380	1.680	6.750	3.375	1.700	1.200
2287	Đường 390	Giáp đường 5 (Cây xăng ba hàng cũ)	Giáp Phường Nam Đồng	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2288	Đường 390	Công ty Nghĩa Mỹ	Cầu Tiền	17.000	8.800	4.100	3.200	5.950	3.080	1.435	1.120	4.250	2.200	1.025	860
2289	Phố Pháp Loa	Giáp đường 5 (Thửa 14, tờ bản đồ số 41)	Hết đường Pháp Loa địa phận phường Ái Quốc cũ, đi tiếp đến đường 390	15.800	7.600	3.800	3.100	5.530	2.660	1.330	1.085	3.950	1.900	950	850
2290	Phố Trà Hương	Quốc lộ 37	Phố Bùi Tổ Trứ	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850
2291	Phố Lê Hùng	Phố Trà Hương	Trạm PCCC	12.500	5.600	3.500	2.800	4.375	1.960	1.225	980	3.125	1.400	900	850